TỈNH ỦY ĐẮK LẮK * Số 29 -CTr/TU	**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM** *Đắk Lắk, ngày 16 tháng 9 năm 2026*

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH
thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV và Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam

---

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về *"Đổi mới mô hình phát triển Việt Nam" (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 19-NQ/TW)* và Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Tỉnh ủy Đắk Lắk ban hành Chương trình hành động như sau:

I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn Đảng bộ, hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân về yêu cầu đổi mới mô hình phát triển; chuyển mạnh từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô, khai thác tài nguyên, vốn và lao động sang dựa vào năng suất, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nguồn nhân lực chất lượng cao và hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

1.2. Cụ thể hóa đầy đủ, sát thực tiễn các mục tiêu, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của tỉnh; gắn việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW với Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh giai đoạn 2026 - 2030 và các chương trình, kế hoạch thực hiện các nghị quyết chiến lược của Trung ương; bảo đảm đồng bộ, thiết thực, không chồng chéo.

2. Yêu cầu

2.1. Tổ chức thực hiện theo nguyên tắc *"6 rõ, 1 xuyên suốt"*: rõ người, rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ nguồn lực, rõ thời gian, rõ sản phẩm; một đầu mối chịu trách nhiệm xuyên suốt từ tham mưu, tổ chức thực hiện, theo dõi tiến độ đến báo cáo kết quả. Đề cao trách nhiệm người đứng đầu; lấy sản phẩm, tiến độ, hiệu quả, tác động phát triển và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo.

2.2. Tập trung vào các nhiệm vụ có tính đột phá, tạo chuyển biến thực chất trong mô hình phát triển của tỉnh; ưu tiên tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, quy

hoạch, đất đai, đầu tư, hạ tầng, dữ liệu, nguồn nhân lực; khơi thông, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tạo năng lực sản xuất, kinh doanh mới, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

2.3. Tăng cường kiểm tra, giám sát; thường xuyên theo dõi, đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện trên nền tảng số, kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc. Kết quả thực hiện Chương trình là căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

II- MỤC TIÊU, TẦM NHÌN ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

1. Mục tiêu tổng quát

Đổi mới căn bản mô hình phát triển của tỉnh theo hướng nhanh, bền vững, xanh, số, tuần hoàn và hội nhập; chuyển từ tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, vốn và lao động sang chủ yếu vào năng suất, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nguồn nhân lực chất lượng cao và hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

Khai thác hiệu quả không gian phát triển mới từ biên giới, cao nguyên, trung du đến ven biển; phát huy tính bổ trợ giữa kinh tế cao nguyên và kinh tế biển, phát triển theo chuỗi giá trị, cụm ngành và liên kết vùng. Phát huy các lợi thế đặc trưng về nông nghiệp, rừng, biển, năng lượng, công nghiệp chế biến, cảng biển - logistics, du lịch và bản sắc văn hóa để hình thành các động lực tăng trưởng có năng suất, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao.

Xây dựng mô hình phát triển lấy con người làm trung tâm, văn hóa là nền tảng và nguồn lực nội sinh quan trọng; kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Tây Nguyên và duyên hải miền Trung; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và nâng cao vị thế của tỉnh trong liên kết vùng, quốc gia và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các nền tảng chủ yếu của mô hình phát triển mới; chất lượng tăng trưởng, năng suất và sức cạnh tranh được nâng lên rõ rệt; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và kinh tế tư nhân trở thành những động lực quan trọng; khai thác hiệu quả không gian phát triển mới, hình thành liên kết chặt chẽ giữa cao nguyên - trung du - ven biển, giữa sản xuất - chế biến - logistics - thị trường. Phấn đấu xây dựng Đắk Lắk trở thành tỉnh phát triển năng động, trung tâm kinh tế xanh, trung tâm dịch vụ của vùng, một cực tăng trưởng và đầu mối kết nối quan trọng giữa Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ và Biển Đông.

3. Mục tiêu đến năm 2035

Hoàn thành cơ bản quá trình chuyển đổi sang mô hình phát triển tự cường, sáng

tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập; hình thành đồng bộ các mô hình thành phần trên các lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng, lợi thế, bản sắc và không gian phát triển mới của tỉnh, cụ thể:

(1) Mô hình kinh tế hiệu quả cao, sáng tạo, xanh, tự chủ, bao trùm và hội nhập: Chuyển mạnh từ tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn, tài nguyên và lao động sang tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và năng suất lao động; phát triển lực lượng sản xuất mới, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và các ngành có giá trị gia tăng cao. Tổ chức hiệu quả không gian phát triển cao nguyên - trung du - ven biển - biên giới, phát huy vai trò bổ trợ giữa kinh tế cao nguyên và kinh tế biển; hình thành các cực tăng trưởng, hành lang kinh tế, đô thị động lực, khu kinh tế, khu công nghiệp và chuỗi giá trị có sức cạnh tranh; phát triển doanh nghiệp của tỉnh có năng lực dẫn dắt, liên kết và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị trong nước, khu vực và quốc tế.

(2) Mô hình phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm và bền vững: Chuyển mạnh từ quản lý xã hội theo phương thức hành chính truyền thống sang quản trị phát triển xã hội hiện đại, chủ động, dựa trên dữ liệu và công nghệ số; xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hòa và phát triển bền vững; bảo đảm an ninh con người, an sinh xã hội đa tầng, bao trùm, bền vững; phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, thích ứng với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, già hóa dân số và chuyển dịch cơ cấu việc làm; thu hẹp chênh lệch phát triển giữa khu vực đô thị, nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và ven biển.

(3) Mô hình phát triển văn hóa, con người toàn diện, hiện đại, sáng tạo, giàu bản sắc và nhân văn: Phát huy văn hóa và con người trở thành nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực phát triển; xây dựng con người Đắk Lắk phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực số, năng lực sáng tạo, ý thức thượng tôn pháp luật, trách nhiệm và khát vọng cống hiến. Bảo tồn, phát huy và lan tỏa các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc, nhất là không gian văn hóa Tây Nguyên, các giá trị văn hóa vùng duyên hải; gắn bảo tồn văn hóa với phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo, du lịch và quảng bá hình ảnh, bản sắc của tỉnh.

(4) Mô hình phát triển môi trường sinh thái hiện đại, thông minh, bền vững, thích ứng: Nâng cao chất lượng môi trường sống, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên; bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng, biển, lưu vực sông và đa dạng sinh học; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp và chuyển đổi xanh. Hiện đại hóa quản trị tài nguyên, môi trường trên nền tảng số và dữ liệu liên thông; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước và nâng cao khả năng chống chịu của các vùng, ngành và nền kinh tế.

(5) Mô hình quốc phòng - an ninh toàn dân, toàn diện, tự chủ, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân và thế trận lòng dân vững chắc; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh trong từng quy hoạch, chương trình, dự án và không gian phát triển. Bảo vệ vững chắc biên giới, vùng biển, không gian mạng và các địa bàn chiến lược; nâng cao năng lực bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh dữ liệu và an ninh con người; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, an toàn cho phát triển.

(6) Mô hình đối ngoại và hội nhập quốc tế chủ động, toàn diện, hiệu quả, bản sắc và kiến tạo phát triển: Phát huy sức mạnh tổng hợp của đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân; làm sâu sắc quan hệ với các đối tác truyền thống, mở rộng hợp tác với các địa phương, đối tác mới phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh; lấy ngoại giao kinh tế làm trọng tâm, chủ động kết nối, tranh thủ và phát huy hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, góp phần nâng cao nội lực và tính tự chủ của tỉnh; phát huy vai trò của ngoại giao văn hóa, thông tin đối ngoại và người Việt Nam ở nước ngoài trong quảng bá hình ảnh, giới thiệu tiềm năng của tỉnh, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam.

(7) Mô hình quản trị địa phương dân chủ, hiện đại, thông minh, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả: Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng; xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, thông suốt, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; chuyển mạnh từ quản lý hành chính sang quản trị phát triển dựa trên pháp luật, dữ liệu, phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực. Nâng cao năng lực hoạch định, tổ chức thực hiện, điều phối phát triển và quản trị rủi ro; đẩy mạnh quản trị theo mục tiêu, kết quả đầu ra và thời gian thực; lấy chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và hiệu quả phát triển làm thước đo.

4. Tầm nhìn đến năm 2045, định hướng đến năm 2050

Đến năm 2045, hình thành cơ bản hoàn chỉnh mô hình phát triển hiện đại, xanh, thông minh, bền vững và có bản sắc, dựa chủ yếu vào năng suất, tri thức, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao; kinh tế cao nguyên và kinh tế biển phát triển hài hòa, bổ trợ và tạo động lực cho nhau.

Định hướng đến năm 2050, phấn đấu xây dựng Đắk Lắk trở thành tỉnh phát triển nhanh, bền vững, văn minh, bản sắc, là một cực tăng trưởng quan trọng, trung tâm kinh tế xanh, dịch vụ và đầu mối liên kết của khu vực Tây Nguyên - Duyên hải Nam Trung Bộ; có chất lượng sống cao, môi trường sinh thái tốt, bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy, quốc phòng, an ninh vững chắc.

(Tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu về đổi mới mô hình phát triển của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2045 chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về thể chế, quản trị và hoàn thiện hệ thống chính trị

- Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng; đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương, của Tỉnh ủy theo hướng xuyên suốt từ chủ trương đến hành động, từ mục tiêu đến kết quả. Xác định rõ nhiệm vụ, lộ trình, nguồn lực, sản phẩm đầu ra và trách nhiệm; lấy hiệu quả công việc, sản phẩm và tác động thực tế làm thước đo chủ yếu; khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

- Đổi mới phương thức quản trị phát triển theo mục tiêu và kết quả đầu ra; thực hiện nghiêm nguyên tắc *"6 rõ, 1 xuyên suốt"*, bảo đảm mỗi nhiệm vụ có một cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm đến cùng. Đề cao trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường kiểm tra, giám sát, kỷ luật, kỷ cương; gắn kết quả thực hiện các nhiệm vụ đổi mới mô hình phát triển với đánh giá, xếp loại tập thể, cán bộ, công chức, viên chức.

- Rà soát, hoàn thiện đồng bộ các cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của tỉnh theo hướng ổn định, minh bạch, khả thi, kiến tạo phát triển; kịp thời xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, cản trở việc huy động, phân bổ và phát huy nguồn lực. Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng, khoáng sản, môi trường, giải phóng mặt bằng và các dự án tồn đọng, kéo dài; nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm đúng thẩm quyền, thống nhất, đồng bộ, khả thi.

- Chủ động nghiên cứu, đề xuất Trung ương ban hành, hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp cho tỉnh Đắk Lắk trong không gian phát triển mới, trên cơ sở kế thừa và nâng cấp các cơ chế hiện hành; bảo đảm vừa phát huy vai trò hạt nhân của Buôn Ma Thuột, vừa có chính sách phù hợp đối với Khu kinh tế Nam Phú Yên, khu vực ven biển, cảng biển, sân bay, cửa khẩu, các hành lang kinh tế và ngành, lĩnh vực động lực. Nghiên cứu, ban hành, tổ chức thực hiện chính sách theo không gian, hành lang và chuỗi giá trị, khắc phục giới hạn của cơ chế phát triển theo địa giới hành chính.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, gắn quyền hạn với nguồn lực, năng lực thực thi, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực và hậu kiểm. Tiếp tục hoàn thiện, vận hành hiệu quả mô hình chính quyền địa phương hai cấp; củng cố năng lực thực thi của cấp xã, bảo đảm giải quyết kịp thời công việc của người dân, doanh nghiệp ngay từ cơ sở.

- Chuyển mạnh từ tư duy quản lý hành chính, tiền kiểm sang kiến tạo phát triển, quản trị theo kết quả và hậu kiểm có trọng tâm, trọng điểm, dựa trên quản lý rủi ro. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, nhất là trong đầu tư, đất đai, quy hoạch, xây dựng, môi trường, thuế; tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tái cấu trúc quy trình trên cơ sở dữ

liệu, tăng cường khai thác, tái sử dụng dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; công khai tiến độ, thời hạn xử lý, cơ quan, cá nhân chịu trách nhiệm trên nền tảng số.

- Tập trung xử lý căn cơ các tồn tại kéo dài đối với đất có nguồn gốc nông, lâm trường; hoàn thành rà soát, số hóa, xác định ranh giới, chủ thể quản lý và hiện trạng sử dụng; phân loại diện tích sử dụng đúng mục đích, sử dụng kém hiệu quả, bị lấn chiếm, bỏ hoang hoặc cần bàn giao về địa phương. Xây dựng phương án quản lý, sử dụng minh bạch, hiệu quả, vừa bảo đảm yêu cầu bảo vệ, phát triển rừng, vừa tạo quỹ đất hợp pháp phục vụ phát triển và giải quyết nhu cầu đất ở, đất sản xuất của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu đất.

- Xây dựng nền quản trị địa phương hiện đại, minh bạch, dựa trên dữ liệu. Hoàn thiện, tích hợp hệ thống Dashboard phục vụ theo dõi, giám sát, điều hành kinh tế - xã hội, đầu tư công, dự án ngoài ngân sách, thu ngân sách, đất đai, quy hoạch, khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; hình thành kho dữ liệu dùng chung, tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu trong dự báo, hoạch định chính sách, giao nhiệm vụ và cảnh báo sớm rủi ro.

- Phát huy dân chủ và quyền làm chủ của Nhân dân; nâng cao hiệu quả giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp, hiệu quả phục vụ xã hội và khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn làm thước đo quan trọng của chất lượng quản trị.

2. Về kinh tế

2.1. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế

- Xác lập mô hình tăng trưởng mới dựa chủ yếu vào năng suất, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và nguồn nhân lực chất lượng cao; hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả các động lực tăng trưởng truyền thống; giảm dần sự phụ thuộc vào mở rộng vốn, khai thác tài nguyên và lao động chi phí thấp.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng theo 03 chuyển đổi xuyên suốt: (i) từ vốn đăng ký, chủ trương đầu tư sang vốn thực hiện, dự án vận hành và năng lực sản xuất mới; (ii) từ tiềm năng, quy hoạch và lợi thế so sánh sang các cực tăng trưởng, hành lang kinh tế, cụm ngành, chuỗi giá trị có sản phẩm và thị trường cụ thể; (iii) từ mô hình chủ yếu dựa vào gia tăng đầu vào sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu, chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên.

- Cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh; phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ, khả năng lan tỏa và tạo năng lực sản xuất mới; thúc đẩy kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế biển và các mô hình kinh tế mới.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; ưu tiên công nghiệp chế biến, chế tạo, chế biến sâu nông, lâm, thủy sản; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng sạch và các ngành có khả năng tham gia chuỗi cung ứng. Hình thành các cụm liên kết ngành gắn với vùng nguyên liệu và liên kết vùng. Hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành động lực công nghiệp, dịch vụ và logistics quan trọng.

- Cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, sinh thái, thông minh, công nghệ cao, phát thải thấp, đa giá trị; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến sâu, logistics, tiêu chuẩn quốc tế, truy xuất nguồn gốc và thị trường, số hóa vùng nguyên liệu sản xuất, liên kết vùng trong tiêu thụ sản phẩm. Nâng cao giá trị các sản phẩm chủ lực; giảm tỷ trọng sản phẩm thô, tăng sản phẩm chế biến sâu, thương hiệu và giá trị xuất khẩu. Xây dựng hệ sinh thái ngành cà phê Đắk Lắk theo chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ giống, vùng nguyên liệu, sản xuất, chế biến, logistics, thương hiệu, du lịch và văn hóa cà phê.

- Phát triển mạnh các ngành dịch vụ hiện đại và có giá trị gia tăng cao; từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát huy liên kết rừng - biển, cao nguyên - duyên hải, phát triển các sản phẩm du lịch, văn hóa - sinh thái - nghỉ dưỡng; thúc đẩy thương mại điện tử, dịch vụ số, logistics, khoa học - công nghệ và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng bộ chỉ tiêu theo dõi chất lượng đổi mới mô hình tăng trưởng, trọng tâm là năng suất lao động, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp, tỷ trọng kinh tế số, kinh tế xanh, mức độ chế biến sâu, hiệu quả sử dụng vốn và đất đai, tỷ lệ vốn đầu tư đăng ký chuyển thành vốn thực hiện, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị, mức giảm chi phí logistics; cập nhật, đánh giá hằng năm để kịp thời điều chỉnh chính sách và phân bổ nguồn lực.

2.2. Tổ chức lại không gian phát triển và tăng cường liên kết vùng

- Tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả Quy hoạch tỉnh (điều chỉnh) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phát huy cấu trúc 03 vùng kinh tế, 03 hành lang kinh tế, 02 trung tâm động lực và 03 cực tăng trưởng; phân định rõ chức năng, định hướng phát triển của từng khu vực, gắn phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ với vùng sản xuất, kết cấu hạ tầng và điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội của từng địa bàn.

- Tập trung hoàn thành lập, điều chỉnh và tổ chức thực hiện đồng bộ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch đô thị và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; ưu tiên hoàn thiện quy hoạch tại các khu vực có tiềm năng phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu vực ven biển, cửa khẩu và địa bàn dự kiến triển khai các dự án lớn. Chủ động tạo lập không

gian phát triển, quỹ đất và các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư, bảo đảm quy hoạch đi trước một bước.

- Tăng cường kết nối Đông - Tây, khai thác lợi thế không gian phát triển từ biên giới, cao nguyên đến ven biển; kết nối cửa khẩu, các vùng sản xuất và nguyên liệu, Buôn Ma Thuột với khu vực phía Đông, Khu kinh tế Nam Phú Yên, sân bay, cảng biển và hệ thống giao thông quốc gia; hình thành các tuyến vận chuyển, chuỗi sản xuất - chế biến - logistics - tiêu thụ, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế.

- Tập trung phát triển Buôn Ma Thuột và khu vực Tuy Hòa - Đông Hòa gắn với Khu kinh tế Nam Phú Yên thành các khu vực tạo động lực tăng trưởng và lan tỏa phát triển của tỉnh. Phát huy vai trò của Buôn Ma Thuột về hành chính, thương mại, dịch vụ, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục và y tế; phát triển khu vực phía Đông về kinh tế biển, công nghiệp, cảng biển - logistics, đô thị, du lịch và dịch vụ; tăng cường kết nối giữa hai khu vực và với các vùng sản xuất, đô thị, khu công nghiệp trong tỉnh.

- Tăng cường liên kết với các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Bắc Campuchia trên cơ sở các chương trình, dự án và lợi ích phát triển chung; ưu tiên kết nối hạ tầng giao thông, logistics, vùng nguyên liệu và thị trường; hợp tác phát triển du lịch, đào tạo nhân lực, xúc tiến đầu tư, quản lý nguồn nước, bảo vệ rừng và phòng, chống thiên tai, từng bước nâng cao vai trò của Đắk Lắk trong kết nối Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ và Biển Đông.

2.3. Phát triển kinh tế biển, logistics và các hành lang kinh tế

- Phát triển kinh tế biển xanh, hiện đại, bền vững trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng; ưu tiên công nghiệp ven biển, dịch vụ cảng biển, logistics, nuôi biển công nghệ cao, chế biến thủy sản, du lịch biển, năng lượng tái tạo và đô thị ven biển.

- Phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên gắn với cảng biển, hệ thống công nghiệp, đô thị, logistics và dịch vụ, từng bước trở thành cực tăng trưởng, cửa ngõ ra biển của tỉnh và khu vực Tây Nguyên.

- Phát triển logistics trở thành ngành dịch vụ quan trọng; hình thành các trung tâm logistics gắn với Khu kinh tế Nam Phú Yên, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt, cao tốc và các vùng sản xuất tập trung; phát triển vận tải đa phương thức, logistics nông sản, thủy sản và chuỗi cung ứng lạnh.

- Thúc đẩy hình thành chuỗi giá trị cao nguyên - biển, kết nối vùng sản xuất nguyên liệu với chế biến sâu, kho lạnh, logistics, cảng biển và xuất khẩu; giảm chi phí logistics và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của sản phẩm chủ lực.

2.4. Phát triển các thị trường và đổi mới cơ chế huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực

- Phát triển đồng bộ, minh bạch và liên thông các thị trường vốn, đất đai, lao động, khoa học - công nghệ và dữ liệu; từng bước khắc phục tình trạng chia cắt, sử dụng nguồn lực kém hiệu quả; thúc đẩy nguồn lực chuyển dịch đến các ngành, lĩnh vực có năng suất và giá trị gia tăng cao.

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực; chuyển từ tư duy phân bổ sang kiến tạo, phát huy hiệu quả nguồn lực, lấy hiệu quả và tác động phát triển làm thước đo; ưu tiên nguồn lực cho hạ tầng chiến lược, ngành tạo năng lực sản xuất mới và các cực tăng trưởng.

- Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để kích hoạt đầu tư tư nhân; đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư, nguồn vốn hợp pháp khác; nâng cao chất lượng chuẩn bị, lựa chọn và tổ chức thực hiện dự án; khắc phục đầu tư dàn trải, kéo dài, hiệu quả thấp.

- Nghiên cứu cơ chế khai thác hợp lý phần giá trị tăng thêm từ đất tại khu vực xung quanh sân bay, cảng biển, nút giao cao tốc, các tuyến giao thông và trục đô thị mới theo quy định của pháp luật để tạo nguồn lực tái đầu tư cho giải phóng mặt bằng và phát triển hạ tầng.

- Nghiên cứu thiết lập cơ chế kết nối tỉnh Đắk Lắk với Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam tại Đà Nẵng, đề xuất cơ chế tiếp cận các định chế tài chính, quỹ đầu tư hạ tầng, quỹ đầu tư xanh và các công cụ huy động vốn quốc tế để thực hiện các dự án giao thông, logistics, năng lượng tái tạo, hạ tầng số, đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.5. Phát triển lực lượng sản xuất mới, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số

- Phát triển nhanh lực lượng sản xuất mới; xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo là những yếu tố trực tiếp nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Xác định dữ liệu là nguồn tài nguyên mới; tập trung hoàn thiện hạ tầng dữ liệu, nền tảng số và năng lực tính toán; thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật, tự động hóa, công nghệ sinh học, công nghệ xanh trong quản trị, sản xuất và kinh doanh.

- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm; phát huy hiệu quả Trung tâm Đổi mới sáng tạo, Sàn giao dịch khoa học và công nghệ, các tổ chức nghiên cứu và cơ sở đào tạo; đổi mới cơ chế đặt hàng, thử nghiệm, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Nghiên cứu việc triển khai thử nghiệm có kiểm soát mô hình phát triển không gian kinh tế tầm thấp; ưu tiên ứng dụng UAV trong nông nghiệp chính xác, quản lý vùng trồng, kiểm kê và bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ cứu nạn, đo đạc, giám sát môi trường, kiểm tra hạ tầng và logistics y tế; chuẩn bị hạ tầng dữ liệu, nhân lực và cơ chế quản lý an toàn.

- Đổi mới cơ chế tài chính và đặt hàng đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; ưu tiên các bài toán lớn của tỉnh có địa chỉ ứng dụng và sản phẩm đầu ra cụ thể; nghiên cứu, đề xuất và triển khai mua sắm công đổi mới sáng tạo, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ, mô hình kinh doanh mới theo thẩm quyền.

2.6. Phát triển năng lượng sạch, công nghiệp xanh và kinh tế carbon thấp

- Phát huy tiềm năng năng lượng tái tạo để hình thành một lợi thế cạnh tranh mới của tỉnh; phát triển đồng bộ nguồn điện, lưới truyền tải, trạm biến áp, lưu trữ năng lượng và điều độ thông minh, bảo đảm an ninh năng lượng và khả năng cung cấp điện cho các ngành sản xuất mới.

- Nghiên cứu phát triển các khu, cụm công nghiệp sử dụng điện sạch; triển khai cơ chế mua bán điện trực tiếp, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc năng lượng tái tạo; thu hút các ngành công nghiệp có nhu cầu sử dụng điện sạch như chế biến sâu, trung tâm dữ liệu, thiết bị năng lượng, nhiên liệu xanh.

- Gắn phát triển năng lượng với nội địa hóa, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, sử dụng đất tiết kiệm, bảo vệ môi trường, cảnh quan và chia sẻ lợi ích với cộng đồng.

- Thúc đẩy kinh tế carbon thấp, sản xuất xanh và các mô hình kinh tế tuần hoàn; từng bước tạo sự liên kết giữa năng lượng tái tạo, khu công nghiệp xanh và thị trường carbon.

2.7. Phát triển các thành phần kinh tế và hệ sinh thái doanh nghiệp

- Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn, đất đai, công nghệ, nhân lực và thị trường.

- Phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp theo các tầng liên kết; khuyến khích hình thành doanh nghiệp có quy mô, năng lực công nghệ và khả năng dẫn dắt các chuỗi giá trị chủ lực; tăng liên kết giữa doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ sản xuất, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo.

- Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; phát triển hợp tác xã kiểu mới, kinh tế trang trại và doanh nghiệp nông nghiệp; thúc đẩy liên kết Nhà nước - nhà nông - doanh nghiệp - nhà khoa học.

- Nâng cao hiệu quả khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo hướng thực chất, hiện đại và gắn với chuyển đổi số, chuỗi giá trị.

- Thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên dự án công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics và các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao; gắn thu hút đầu tư với chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và phát triển doanh nghiệp địa phương.

- Đổi mới xúc tiến đầu tư theo hướng chuyển mạnh từ vốn đăng ký sang vốn thực hiện; lựa chọn nhà đầu tư có năng lực tài chính, công nghệ và khả năng triển khai; tăng hỗ trợ trong toàn bộ vòng đời dự án, đồng thời kiên quyết xử lý dự án chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả.

2.8. Phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược và đô thị

- Huy động tối đa các nguồn lực để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh và xanh; ưu tiên giao thông chiến lược, cao tốc và các tuyến kết nối cao tốc, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, năng lượng, logistics, thủy lợi và hạ tầng số.

- Tập trung hoàn thiện mạng lưới kết nối Đông - Tây, nhất là các tuyến nối vùng nguyên liệu, Buôn Ma Thuột, cửa khẩu với khu vực phía Đông, cảng biển và Khu kinh tế Nam Phú Yên; tăng khả năng kết nối của tỉnh với các trung tâm kinh tế lớn.

- Phát triển đô thị theo hướng xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu; gắn đô thị hóa với các hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, khu kinh tế, khu công nghiệp và trung tâm logistics; nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và môi trường sống.

- Kết hợp hạ tầng vật lý với hạ tầng số; phát triển hạ tầng dữ liệu và hạ tầng công nghệ trở thành một cấu phần thiết yếu của hệ thống hạ tầng chiến lược, phục vụ quản trị và phát triển các ngành kinh tế mới.

3. Về xã hội

- Xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hòa, phát triển, có khả năng thích ứng và phục hồi trước các biến động; đổi mới quản trị phát triển xã hội theo hướng hiện đại, chủ động, dựa trên dữ liệu, khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; hình thành hệ thống theo dõi, dự báo, cảnh báo sớm các vấn đề xã hội, an ninh con người.

- Nâng cao hiệu quả quản trị xã hội từ cơ sở; phát huy các thiết chế hòa giải, đối thoại, trợ giúp pháp lý; kịp thời xử lý tranh chấp, khiếu kiện và các vấn đề xã hội mới phát sinh trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi số và chuyển dịch dân cư, lao động.

- Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt, bền vững và bao trùm; thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia và chính sách dân tộc, người có công, bảo trợ xã hội; bảo đảm người dân được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tiếp cận kết quả của chuyển đổi số, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và nhóm yếu thế.

- Đổi mới phương thức giảm nghèo theo hướng đa chiều, bền vững; chuyển mạnh từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ có điều kiện gắn với tạo sinh kế, việc làm và nâng cao năng lực tự vươn lên; tạo môi trường để thoát nghèo bền vững; thu hẹp chênh lệch về thu nhập, cơ hội phát triển và khả năng tiếp cận dịch vụ giữa vùng động lực với các địa bàn còn khó khăn.

- Gắn xử lý đất có nguồn gốc nông, lâm trường với ổn định dân cư, bảo đảm sinh kế và giảm nghèo; ưu tiên giải quyết hợp pháp nhu cầu đất ở, đất sản xuất đối với đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, thiếu đất, gắn với bảo vệ rừng và sử dụng đất bền vững.

- Chủ động đánh giá tác động xã hội của các dự án hạ tầng, đô thị, công nghiệp, kinh tế biển và chuyển đổi xanh; có phương án đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm, tái định cư, nhà ở và sinh kế bền vững cho người dân bị ảnh hưởng; bảo đảm người dân tham gia và được thụ hưởng thành quả phát triển.

- Chuyển mạnh trọng tâm của hệ thống y tế từ tập trung chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe toàn diện; củng cố y tế cơ sở, y tế dự phòng; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và nguồn nhân lực; ứng dụng dữ liệu số, hồ sơ sức khỏe điện tử, khám chữa bệnh từ xa và công nghệ mới trong quản lý, chăm sóc sức khỏe.

- Hiện đại hóa thị trường lao động; xây dựng hệ thống dữ liệu, dự báo cung - cầu lao động và nhu cầu kỹ năng gắn với các ngành, cực tăng trưởng, khu kinh tế và khu công nghiệp; tăng kết nối doanh nghiệp - cơ sở đào tạo - người lao động. Đẩy mạnh đào tạo lại, chuyển đổi nghề, nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng số và khả năng thích ứng với tự động hóa, chuyển đổi xanh.

- Phát triển đồng bộ nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa và các dịch vụ xã hội tại khu vực đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và các cực tăng trưởng mới; không để quá trình tăng trưởng và đô thị hóa làm gia tăng khoảng cách về chất lượng sống giữa các khu vực.

- Phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và nguồn lực của các tôn giáo trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe và xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở; vận động các tổ chức tôn giáo đồng hành cùng cấp ủy, chính quyền trong các chương trình phát triển cộng đồng, chuyển đổi xanh và hỗ trợ người yếu thế.

4. Về văn hóa, con người

- Xây dựng con người Đắk Lắk phát triển toàn diện, giàu bản sắc, có khát vọng phát triển, tinh thần sáng tạo, ý thức thượng tôn pháp luật và trách nhiệm cộng đồng; đưa văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và sức mạnh mềm của tỉnh.

- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản và các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc; chú trọng Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Nghệ thuật Bài chòi, văn hóa cà phê, Công viên địa chất, văn hóa biển và các giá trị đặc trưng; phát huy sự giao thoa giữa văn hóa Tây Nguyên và văn hóa duyên hải miền Trung, góp phần làm phong phú bản sắc văn hóa riêng biệt của tỉnh; chú trọng bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết và các giá trị tri thức dân gian của các dân tộc thiểu số nhằm nâng cao mức thụ hưởng văn hóa của Nhân dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

- Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển; thúc đẩy công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo và du lịch văn hóa; phát triển chuỗi sản phẩm đặc trưng rừng - biển, cao nguyên - duyên hải - biên giới; tăng cường số hóa di sản, xây dựng cơ sở dữ liệu văn hóa, phát triển văn hóa số và quảng bá thương hiệu Đắk Lắk.

- Đổi mới giáo dục và đào tạo theo hướng mở, liên thông, thực học, thực nghiệp, lấy người học làm trung tâm; chú trọng phát triển tư duy sáng tạo, phản biện, kỹ năng số, ngoại ngữ, tinh thần khởi nghiệp và khả năng thích ứng. Ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và địa bàn khó khăn.

- Đổi mới giáo dục nghề nghiệp gắn chặt với nhu cầu thị trường lao động và các ngành động lực; mở rộng đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo tại doanh nghiệp, đào tạo lại và đào tạo nâng cao; tăng liên kết giữa cơ sở đào tạo với khu kinh tế, khu công nghiệp và doanh nghiệp.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của mô hình phát triển mới; ưu tiên nhân lực trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, năng lượng sạch, logistics, kinh tế biển, kinh tế tầm thấp, y tế, du lịch và tài chính xanh.

- Hoàn thiện cơ chế thu hút, sử dụng và trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài; nghiên cứu chính sách về môi trường làm việc, nghiên cứu, nhà ở, thu nhập và hợp đồng chuyên gia phù hợp, gắn đãi ngộ với vị trí việc làm, năng lực và sản phẩm đầu ra.

- Chủ động thích ứng với biến đổi cơ cấu dân số, già hóa dân số và dịch chuyển lao động; phát triển xã hội học tập, thúc đẩy học tập suốt đời; nâng cao chất lượng dân số và phát huy tối đa nguồn lực con người cho phát triển dài hạn.

5. Về môi trường sinh thái

- Coi quản trị tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu là một trụ cột của phát triển bền vững; bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và khả năng chống chịu của nền kinh tế; hình thành văn hóa sinh thái, lối sống xanh và tiêu dùng bền vững.

- Xây dựng nền tảng quản trị tài nguyên, môi trường hiện đại dựa trên dữ liệu; hoàn thiện, kết nối các cơ sở dữ liệu đất đai, khoáng sản, nguồn nước, rừng, biển và đa dạng sinh học; mở rộng quan trắc tự động, giám sát theo thời gian thực; tích hợp yêu cầu môi trường và biến đổi khí hậu vào quy hoạch, phân bổ nguồn lực và quyết định đầu tư.

- Quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, nguồn nước, khoáng sản, rừng và biển; xử lý nghiêm khai thác trái phép, sử dụng tài nguyên kém hiệu quả; đẩy mạnh việc bảo tồn, phục hồi các hệ sinh thái rừng, biển và đa dạng sinh học; phát huy giá trị dịch vụ môi trường rừng và các hệ sinh thái tự nhiên.

- Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp; khuyến khích đổi mới công nghệ, sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm tài nguyên, tái chế và tái sử dụng chất thải; thúc đẩy nông nghiệp phát thải thấp, công nghiệp xanh, logistics xanh, du lịch xanh.

- Phát huy lợi thế rừng, nông nghiệp và biển để tham gia thị trường carbon, tín chỉ carbon và các cơ chế tài chính xanh; xây dựng cơ sở dữ liệu phát thải và hấp thụ carbon, phát triển tín chỉ carbon rừng và các mô hình nông nghiệp phát thải thấp theo quy định, tạo thêm nguồn lực cho bảo vệ rừng, môi trường và nâng cao thu nhập của người dân.

- Gắn phát triển năng lượng tái tạo với sử dụng đất tiết kiệm, bảo vệ cảnh quan và đa dạng sinh học; ưu tiên lưới truyền tải, lưu trữ năng lượng, khu công nghiệp xanh và các ngành sử dụng điện sạch; gắn dự án năng lượng với chuyển giao công nghệ, đào tạo lao động và chia sẻ lợi ích với cộng đồng.

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm; nâng cao tiêu chuẩn môi trường đối với khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp, đô thị và các dự án đầu tư; phát triển hệ thống quan trắc tự động; đẩy mạnh xã hội hóa thu gom, tái chế, xử lý chất thải, giảm dần chôn lấp và thúc đẩy công nghiệp môi trường.

- Chuyển mạnh từ ứng phó bị động sang quản trị rủi ro thiên tai chủ động; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm và khả năng chống chịu. Tập trung giải quyết hạn hán, suy giảm nguồn nước, cháy rừng tại khu vực cao nguyên; bão, lũ, ngập lụt, sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển và nước biển dâng tại khu vực phía Đông.

- Tăng cường phối hợp liên vùng trong quản lý lưu vực sông, nguồn nước, rừng, biển, môi trường và phòng, chống thiên tai; thúc đẩy chia sẻ dữ liệu và phối hợp xử lý các vấn đề tài nguyên, môi trường vượt địa giới hành chính.

6. Về quốc phòng, an ninh

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với củng cố quốc phòng, an ninh ngay trong quy hoạch, xây dựng chính sách, lựa chọn dự án và tổ chức không gian phát triển; bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh đối với khu vực biên giới, ven biển, Khu kinh tế Nam Phú Yên, cảng biển, sân bay, hạ tầng năng lượng, dữ liệu và các công trình chiến lược.

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và "thế trận lòng dân"; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; nâng cao năng lực huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, phòng thủ dân sự và ứng phó các tình huống an ninh truyền thống, phi truyền thống.

- Phát triển toàn diện năng lực bảo đảm an ninh; chú trọng an ninh chính trị, kinh tế, năng lượng, lương thực, nguồn nước, mạng, dữ liệu, xã hội và các chuỗi cung ứng thiết yếu; xây dựng kịch bản, phương án chủ động ứng phó, không để bị động, bất ngờ.

- Nâng cao năng lực bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và dữ liệu; bảo vệ các hệ thống thông tin, nền tảng số, trung tâm dữ liệu và cơ sở dữ liệu quan trọng; tăng khả năng phát hiện, cảnh báo và xử lý sớm các cuộc tấn công mạng, hành vi xâm phạm dữ liệu và các nguy cơ mới trên không gian số.

- Gắn phát triển hành lang cao nguyên - biển - biên giới, kinh tế biển, kinh tế tầm thấp và các công nghệ mới với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với UAV, bản sao số, trí tuệ nhân tạo và các mô hình dữ liệu mới, việc thử nghiệm phải được thực hiện có kiểm soát, xác định rõ phạm vi, tiêu chuẩn an toàn, vùng cấm, vùng hạn chế, trách nhiệm quản lý và điều kiện dừng thử nghiệm.

- Tăng cường thẩm định, kiểm soát các vấn đề quốc phòng, an ninh đối với dự án lớn, dự án FDI, dự án tại địa bàn chiến lược và lĩnh vực nhạy cảm; xây dựng hệ thống theo dõi, cảnh báo sớm rủi ro về công nghệ, dữ liệu, thị trường và chuỗi cung ứng.

- Chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm, nhất là tội phạm công nghệ cao, xuyên quốc gia, ma túy, kinh tế và môi trường; giải quyết kịp thời các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vấn đề phức tạp từ cơ sở; giữ vững môi trường ổn định, an toàn cho người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư.

7. Về đối ngoại và hội nhập quốc tế

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân; nâng cao tính chủ động, chuyên nghiệp và hiệu quả hoạt động đối

ngoại; gắn hội nhập quốc tế với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao vị thế của tỉnh.

- Lấy ngoại giao kinh tế làm trọng tâm; gắn hoạt động đối ngoại với xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực và huy động nguồn lực quốc tế. Tăng cường ngoại giao công nghệ, ngoại giao số, ngoại giao văn hóa, môi trường và khí hậu phù hợp với lợi thế, nhu cầu phát triển của tỉnh.

- Phát huy lợi thế Đắk Lắk vừa có biên giới với Campuchia, vừa có không gian ven biển để hình thành các tuyến thương mại, logistics và hợp tác quốc tế trên hành lang Đông Bắc Campuchia - Tây Nguyên - Biển Đông; phát triển kinh tế biên giới, logistics quá cảnh, du lịch liên vùng và giao lưu Nhân dân.

- Chủ động tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, ASEAN và các địa phương, đối tác quốc tế; ưu tiên các lĩnh vực logistics, nông nghiệp, năng lượng, du lịch, đào tạo nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ, quản lý nguồn nước, rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai.

- Đa dạng hóa đối tác, thị trường và chuỗi cung ứng; hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng thị trường xuất khẩu; nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, môi trường, phát thải, lao động và truy xuất nguồn gốc; từng bước tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động, chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm; thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và nhà đầu tư quốc tế trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, công nghệ cao, năng lượng sạch, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, trung tâm dữ liệu, du lịch và đổi mới sáng tạo; gắn thu hút FDI với chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và phát triển doanh nghiệp địa phương.

- Chủ động huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực quốc tế; nâng cao khả năng tiếp cận ODA, tín dụng xanh, quỹ khí hậu, quỹ đầu tư hạ tầng và các nguồn vốn dài hạn cho giao thông, logistics, năng lượng sạch, hạ tầng số, xử lý môi trường, bảo vệ rừng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc đề xuất nhiệm vụ phải gắn với nhu cầu và khả năng cân đối nguồn lực; ưu tiên lồng ghép kế hoạch đầu tư công, chi thường xuyên, chương trình mục tiêu, nguồn xã hội hóa, PPP, ODA, tín dụng xanh và các nguồn hợp pháp khác.

- Phát huy ngoại giao văn hóa và sức mạnh mềm; quảng bá hình ảnh Đắk Lắk với bản sắc cao nguyên - biển, văn hóa cà phê, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Nghệ thuật Bài chòi, Công viên địa chất, cảnh quan rừng - biển và các sản phẩm đặc trưng; tăng hợp tác quốc tế trong bảo tồn di sản, phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo.

- Nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của đội ngũ cán bộ, chính quyền địa phương và cộng đồng doanh nghiệp; tăng cường đào tạo về pháp luật, thương mại quốc tế, ngoại ngữ, công nghệ và kỹ năng hội nhập; chủ động quản trị rủi ro phụ thuộc thị trường, công nghệ, nguồn vốn và chuỗi cung ứng, bảo đảm hài hòa giữa mở rộng hợp tác với nâng cao tính tự chủ và sức chống chịu của nền kinh tế. Đồng thời, phát huy vai trò, nguồn lực, trí tuệ của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hướng về xây dựng quê hương, đóng góp vào quảng bá hình ảnh, giới thiệu tiềm năng của tỉnh và kết nối thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy

1.1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế, tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình hành động số 33-CTr/TW và Chương trình này; xây dựng kế hoạch thực hiện xác định rõ nhiệm vụ, tiến độ, nguồn lực, sản phẩm và trách nhiệm của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

1.2. Đảng ủy HĐND tỉnh lãnh đạo HĐND tỉnh kịp thời thể chế hóa các nội dung thuộc thẩm quyền; xem xét, quyết định các cơ chế, chính sách và bố trí nguồn lực theo quy định; tăng cường giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình.

1.3. Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình hành động số 33-CTr/TW và Chương trình này; cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, bảo đảm rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, tiến độ, nguồn lực và sản phẩm.

- Chỉ đạo rà soát, ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách cần thiết; lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách và các chương trình, đề án có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy và các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

1.4. Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể tỉnh lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia thực hiện; phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện Chương trình.

2. Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy

2.1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, chủ động phối hợp tham mưu triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

2.2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình hành động số 33-CTr/TW và Chương trình này; theo dõi tình hình tư tưởng, dư luận xã hội; tuyên truyền kết quả thực hiện, các mô hình mới, cách làm hiệu quả.

2.3. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu kiểm tra, giám sát việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ban Chính sách, chiến lược Trung ương;
- Các vụ địa phương, cơ quan thường trực các ban Đảng Trung ương theo dõi địa bàn;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy(hn).

(b/c)

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TỈNH ỦY ĐẮK LẮK

Lương Nguyễn Minh Triết

Phụ lục I

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Chương trình số 29-CTr/TU, ngày 16/9/2026 của Tỉnh ủy)

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030	Mục tiêu giai đoạn 2031 - 2035	Mục tiêu giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi chỉ tiêu
I	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ THỂ CHẾ, QUẢN TRỊ VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**				
1	Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Từ 95% trở lên, thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất cả nước	Từ 95% trở lên, thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất cả nước	Từ 95% trở lên, thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất cả nước	Đảng ủy UBND tỉnh
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện được xử lý trực tuyến toàn trình	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh
3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh
II	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ**				
4	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026–2030	Từ 11%/năm trở lên	8-8,5%/năm	Khoảng 7,5%/năm	Đảng ủy UBND tỉnh
5	GRDP bình quân đầu người	Từ 157 triệu đồng/người trở lên	Từ 250 triệu đồng/người trở lên	Từ 550 triệu đồng/người trở lên	Đảng ủy UBND tỉnh
6	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	Khoảng 9,7%/năm	>7,5%	6,5-7%	Đảng ủy UBND tỉnh
7	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP	Từ 55% trở lên	Từ 55% trở lên	Từ 55% trở lên	Đảng ủy UBND tỉnh
8	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	Từ 30% trở lên	30-35%	50%	Đảng ủy UBND tỉnh
9	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất	-	Nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất	Đảng ủy UBND tỉnh

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030	Mục tiêu giai đoạn 2031 - 2035	Mục tiêu giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi chỉ tiêu
10	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	Từ 40% trở lên	45-50%	Từ 55% trở lên	Đảng ủy UBND tỉnh
11	Phát triển đô thị	Toàn tỉnh được tổ chức với 33 đô thị, bao gồm: 05 đô thị loại II; 28 đô thị loại III	-	Đến năm 2050, Đắk Lắk đạt tiêu chí đô thị loại 1; toàn tỉnh có 03 đô thị loại II; 29 đô thị loại III	Đảng ủy UBND tỉnh
III	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI**				
12	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân	Từ 2%/năm trở lên	Từ 2%/năm trở lên	Từ 2%/năm trở lên	Đảng ủy UBND tỉnh
13	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân	Từ 3%/năm trở lên	Từ 3%/năm trở lên	Từ 3%/năm trở lên	Đảng ủy UBND tỉnh
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	Khoảng 35%	Khoảng 40%	Khoảng 50%	Đảng ủy UBND tỉnh
15	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	Khoảng 2%	Dưới 2%	1,5-1,8%	Đảng ủy UBND tỉnh
16	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh
IV	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA, CON NGƯỜI**				
17	Tỷ trọng các ngành công nghiệp văn hóa trong GRDP	Khoảng 7%	7,5%	8-9%	Đảng ủy UBND tỉnh
18	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	15%	17.5%	27.5%	Đảng ủy UBND tỉnh
19	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Từ 80% trở lên	Từ 85% trở lên	Từ 90% trở lên	Đảng ủy UBND tỉnh
V	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI**				
20	Tỷ lệ che phủ rừng	Từ 42% trở lên	Từ 42% trở lên	Từ 42% trở lên	Đảng ủy UBND tỉnh
21	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	98%	98.2%	98.5%	Đảng ủy UBND tỉnh
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	98.70%	98.70%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh
23	Khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	100%	100%	Đến năm 2050, phát triển hệ thống cấp nước công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững	Đảng ủy UBND tỉnh
24	Mức giảm phát thải khí nhà kính	Khoảng 8–9%	11%	Phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050	Đảng ủy UBND tỉnh

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030	Mục tiêu giai đoạn 2031 - 2035	Mục tiêu giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì theo dõi chỉ tiêu
VI	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH**				
25	Tỷ lệ tuyển quân hằng năm	100% chỉ tiêu giao	100% chỉ tiêu giao	100% chỉ tiêu giao	Đảng ủy Quân sự tỉnh
26	Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội	Trên 85%	Trên 85%	Trên 85%	Đảng ủy Công an tỉnh
VII	**NHÓM CHỈ TIÊU VỀ ĐỐI NGOẠI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**				
27	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân	Khoảng 5–6%/năm	8-9%/năm	11-12%/năm	Đảng ủy UBND tỉnh

PHỤ LỤC II

DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Chương trình số 29-CTr/TU ngày 16/9/2026 của Tỉnh ủy)

STT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
I	**VỀ THỂ CHẾ, QUẢN TRỊ VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**					
1	Xây dựng Báo cáo sơ kết/tổng kết Nghị quyết số 72/2022/QH15 và đề xuất mở rộng phạm vi áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù tạo đột phá phát triển tỉnh Đắk Lắk trong không gian phát triển mới.	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Đề án/hồ sơ đề xuất cấp có thẩm quyền; dự thảo cơ chế, chính sách	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án xử lý tổng thể đất có nguồn gốc nông, lâm trường, gắn số hóa hồ sơ địa chính, giải quyết đất ở - đất sản xuất hợp pháp cho người dân, bảo vệ rừng và tạo quỹ đất phát triển.	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Đề án được phê duyệt; phương án xử lý theo nhóm; quỹ đất hợp pháp và kết quả giao đất, cấp GCN QSDĐ theo quy định	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
3	Tiếp tục hoàn thiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp; rà soát phân cấp, phân quyền theo nguyên tắc "một việc - một cấp quyết định - một đầu mối chịu trách nhiệm", gắn thẩm quyền với nguồn lực, năng lực thực thi, trách nhiệm giải trình và hậu kiểm.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Rà soát 6 tháng/lần	Phương án/danh mục phân cấp; quy chế phối hợp	Ngân sách nhà nước
4	Rà soát đồng bộ cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền tỉnh; thiết lập cơ chế xử lý nhanh các điểm nghẽn về quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng, khoáng sản, môi trường, giải phóng mặt bằng và dự án tồn đọng, kéo dài.	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Giai đoạn 2026 - 2027	Báo cáo kết quả rà soát và đề xuất phương án xử lý	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
5	Xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả quy định về trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện cải cách hành chính nhà nước, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Quy định và bộ chỉ số đánh giá được phê duyệt	Ngân sách nhà nước

STT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
6	Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển, thu hút và trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài phục vụ các ngành, lĩnh vực chiến lược của tỉnh Đắk Lắk	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Nghị quyết ban hành cơ chế, chính sách; danh mục ngành, lĩnh vực ưu tiên; chỉ tiêu đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
7	Xây dựng Hệ thống giám sát, điều hành thực hiện Chương trình trên nền tảng số, tích hợp tối thiểu 20 chỉ tiêu lõi và toàn bộ nhiệm vụ trọng tâm; quy định rõ chủ sở hữu dữ liệu, nguồn số liệu, tần suất cập nhật, trách nhiệm xác nhận và cơ chế cảnh báo xanh - vàng - đỏ; vận hành phiên bản tối thiểu trong năm 2026, hoàn thiện liên thông trong năm 2027.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Triển khai từ năm 2026 và mở rộng từ năm 2027	Dashboard tích hợp; kho dữ liệu dùng chung; bộ chỉ số quản trị và cảnh báo sớm; quy chế cập nhật dữ liệu	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
II	**VỀ KINH TẾ**					
8	Xây dựng Đề án đổi mới mô hình phát triển tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027 (sau khi có hướng dẫn về khung mô hình phát triển)	Đề án được phê duyệt; bộ chỉ tiêu và cơ chế đánh giá định kỳ	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
9	Tổ chức rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch phân khu, chi tiết bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tỉnh; tập trung phát triển theo 3 vùng kinh tế, 3 hành lang phát triển, 2 trung tâm tăng trưởng động lực và 3 cực tăng trưởng	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung cấp xã trong năm 2026	Hệ thống quy hoạch đồng bộ	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
10	Xây dựng Chương trình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Chương trình; danh mục tối đa 20 công trình ưu tiên, có thứ tự đầu tư, nhu cầu vốn và dự kiến nguồn vốn	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
11	Xây dựng Chương trình phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành cực tăng trưởng phía Đông của tỉnh về công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, luyện kim, hóa dầu, năng lượng sạch, đóng tàu biển và công nghiệp phụ trợ tàu biển, cảng biển - logistics, đô thị và dịch vụ.	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Chương trình phát triển; danh mục dự án động lực; kế hoạch thu hút đầu tư	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
12	Xây dựng Chương trình cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng sinh thái, thông minh, công nghệ cao, phát thải thấp, đa giá trị; phát triển vùng nguyên liệu, chế biến sâu, logistics, truy xuất nguồn gốc và chuỗi giá trị chủ lực.	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Chương trình; vùng nguyên liệu/chuỗi giá trị; bộ tiêu chuẩn, dữ liệu truy xuất; dự án ưu tiên	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
13	Xây dựng Nghị quyết về cơ cấu lại các ngành sản xuất công nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả dựa trên công nghệ cao, chuyển đổi số và giá trị gia tăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Đảng ủy UBND tỉnh	Đảng ủy HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Nghị quyết được ban hành; danh mục ngành/dự án ưu tiên; khu/cụm công nghiệp xanh; năng lực sản xuất mới	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
14	Xây dựng Chương trình phát triển lực lượng sản xuất mới, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số; tập trung 08 bài toán lớn của tỉnh, đổi mới công nghệ doanh nghiệp, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy; các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Chương trình; danh mục ngành/công nghệ ưu tiên; sản phẩm 08 bài toán lớn; mô hình đổi mới sáng tạo được nhân rộng	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
15	Nghiên cứu xây dựng hồ sơ đề xuất Đề án thử nghiệm có kiểm soát phát triển không gian kinh tế tầm thấp và một số công nghệ, mô hình kinh doanh mới.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Đề án/sandbox được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
16	Xây dựng Đề án phát triển dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, bản sao số và hạ tầng tính toán phục vụ các ngành kinh tế chủ lực và quản trị sản xuất, kinh doanh.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Đề án; nền tảng dữ liệu/AI; các mô hình ứng dụng trong ngành, lĩnh vực chủ lực	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
17	Xây dựng Chương trình phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp dẫn dắt và các chuỗi giá trị chủ lực của tỉnh.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Chương trình; danh mục chuỗi giá trị/doanh nghiệp dẫn dắt; cơ chế hỗ trợ liên kết	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
18	Xây dựng Đề án phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, gắn không gian rừng - biển, cao nguyên - duyên hải và các giá trị văn hóa đặc trưng.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Đề án được phê duyệt; danh mục sản phẩm/không gian du lịch; dự án ưu tiên	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
19	Xây dựng Chương trình phát triển đô thị tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Chương trình; danh mục đô thị/dự án ưu tiên	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
20	Xây dựng Chương trình phát triển kinh tế biển tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Chương trình; danh mục nhiệm vụ	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
III	**VỀ XÃ HỘI**					
21	Xây dựng Chương trình giảm nghèo bền vững, phát triển sinh kế và hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn, gắn lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, giải quyết đất ở - đất sản xuất và nâng khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Chương trình; danh mục xã/đối tượng; mô hình sinh kế; kết quả giảm nghèo, thoát địa bàn đặc biệt khó khăn	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
22	Xây dựng Đề án phát triển thị trường lao động hiện đại, hệ thống dữ liệu - dự báo cung cầu nhân lực và chuyển đổi nghề gắn với các ngành động lực, khu kinh tế, khu công nghiệp và các cực tăng trưởng.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Đề án; cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động; dự báo nhu cầu kỹ năng; chương trình đào tạo lại	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
23	Xây dựng Chương trình phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và hệ thống dịch vụ xã hội thiết yếu gắn với đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và các không gian tăng trưởng mới.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Chương trình; quỹ đất/danh mục dự án; số căn nhà ở xã hội hoàn thành	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
24	Xây dựng Đề án hiện đại hóa y tế cơ sở, y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe toàn diện; phát triển hồ sơ sức khỏe điện tử, y tế số và năng lực đáp ứng tại các khu vực đô thị, công nghiệp, biên giới, miền núi và ven biển.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Đề án; mạng lưới y tế được củng cố; hồ sơ sức khỏe điện tử; chỉ tiêu năng lực y tế cơ sở	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
IV	**VỀ VĂN HÓA, CON NGƯỜI**					
25	Xây dựng Chương trình phát triển công nghiệp văn hóa và hệ sinh thái sản phẩm văn hóa - du lịch đặc trưng của Đắk Lắk, phát huy sự giao thoa văn hóa Tây Nguyên và duyên hải miền Trung.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Chương trình; danh mục ngành/sản phẩm công nghiệp văn hóa; dữ liệu số di sản; thương hiệu văn hóa	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
26	Xây dựng Đề án đổi mới giáo dục nghề nghiệp, đào tạo lại và đào tạo thường xuyên gắn với nhu cầu doanh nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Đề án; mạng lưới/chương trình đào tạo theo đặt hàng; chỉ tiêu đào tạo lại, đào tạo thường xuyên	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
V	**VỀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI**					
27	Xây dựng Đề án phát triển kinh tế carbon thấp, thị trường carbon, tín chỉ carbon rừng/nông nghiệp và dịch vụ hệ sinh thái; tạo nguồn lực cho bảo vệ rừng, môi trường và sinh kế bền vững.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Đề án; cơ sở dữ liệu phát thải/hấp thụ; dự án/mô hình tín chỉ carbon, giảm phát thải	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
28	Xây dựng Đề án bảo đảm an ninh nguồn nước, quản trị lưu vực và nâng cao khả năng chống chịu với hạn hán, lũ lụt, sạt lở, xói lở bờ biển và biến đổi khí hậu.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2026	Đề án; bản đồ rủi ro; danh mục công trình ưu tiên; hệ thống cảnh báo sớm	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
29	Xây dựng Chương trình phát triển kinh tế tuần hoàn, công nghiệp môi trường, thu gom - tái chế - xử lý chất thải và kiểm soát môi trường tại khu kinh tế, khu/cụm công nghiệp, đô thị.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Chương trình; dự án xử lý/tái chế; mô hình tuần hoàn; hệ thống giám sát môi trường	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
VI	**VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH**					
30	Xây dựng Đề án bảo đảm quốc phòng, an ninh, an ninh kinh tế, an ninh mạng và dữ liệu đối với các không gian, dự án và mô hình phát triển mới, trọng tâm hành lang cao nguyên - biển - biên giới, Khu kinh tế Nam Phú Yên, năng lượng, trung tâm dữ liệu và kinh tế tầm thấp.	Đảng ủy Quân sự tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh	Đảng ủy UBND tỉnh; Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Đề án/phương án; bộ tiêu chí thẩm định; cơ chế cảnh báo, giám sát và xử lý rủi ro	Ngân sách nhà nước
VII	**VỀ ĐỐI NGOẠI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**					
31	Xây dựng Chương trình đối ngoại kinh tế và hội nhập quốc tế phục vụ đổi mới mô hình phát triển; tập trung xúc tiến đầu tư, thương mại, công nghệ, tài chính xanh, thị trường xuất khẩu và thu hút nguồn lực quốc tế.	Đảng ủy UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan; đảng ủy các xã, phường	Năm 2027	Chương trình; danh mục đối tác/thị trường ưu tiên; chương trình xúc tiến và hợp tác công nghệ	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác
32	Xây dựng Chương trình phát triển kinh tế cửa khẩu, gắn kết thương mại biên giới với hành lang kết nối trục Đông - Tây hướng biển.	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Xây dựng; Sở Tài chính; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Năm 2027	Chương trình; danh mục sản phẩm ưu tiên, hoạt động thương mại biên giới	Ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác